

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Số: 07 /2024/TT-BNNPTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 31 tháng 5 năm 2024

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Căn cứ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (sau đây viết tắt là Nghị định số 27/2022/NĐ-CP);

Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (sau đây viết tắt là Nghị định số 38/2023/NĐ-CP);

Thực hiện Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (sau đây viết tắt là Quyết định số 263/QĐ-TTg);

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, như sau:

1. Sửa đổi khoản 1 Điều 2 như sau:

“1. Nguyên tắc thực hiện theo quy định tại Điều 4 Chương I, Nghị định số 27/2022/NĐ-CP.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

“Điều 3. Kế hoạch thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới

Việc lập, phê duyệt và giao kế hoạch thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới thực hiện theo quy định tại Chương II, Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP) và các văn bản hướng dẫn có liên quan.”.

3. Bổ sung điểm i, điểm k vào khoản 1 Điều 4 như sau:

“i) Xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, định mức kinh tế - kỹ thuật trong đầu tư, quản lý, khai thác công trình thủy lợi;

k) Xây dựng và phổ biến các tài liệu, sổ tay hướng dẫn kỹ thuật phục vụ hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống thủy lợi, thực hiện tiêu chí thủy lợi.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5 như sau:

“2. Trung tâm thu mua - cung ứng nông sản an toàn cấp huyện, hệ thống trung tâm cung ứng nông sản hiện đại thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các quy định của pháp luật hiện hành.”.

5. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 6 như sau:

“a) Xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung theo các định hướng tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; Quyết định số 100/QĐ-TTg ngày 19 tháng 01 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc; Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021- 2025; Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 885/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2020 - 2030 và theo quy hoạch các vùng nguyên liệu tập trung của địa phương.”.

6. Bổ sung khoản 6 vào Điều 7 như sau:

“6. Tổ chức giám sát, đánh giá chất lượng nước sạch nông thôn; áp dụng Bộ chỉ số Theo dõi - Đánh giá nước sạch nông thôn do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành trong xét, công nhận nông thôn mới các cấp; tuyên

truyền, vận động người dân tham gia quản lý, bảo vệ và sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung.”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

“Điều 8. Phát triển các mô hình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô hộ gia đình, cấp thôn

1. Rà soát, xây dựng phương án tổ chức thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt, lồng ghép trong quy hoạch chung xây dựng xã và triển khai thực hiện các công trình thoát nước, xử lý nước thải sinh hoạt theo phương án đã được xây dựng.

2. Ứng dụng và chuyển giao công nghệ tiên tiến về xử lý nước thải sinh hoạt quy mô hộ gia đình và cấp thôn phù hợp điều kiện vùng miền.

3. Xây dựng thí điểm mô hình xử lý nước thải sinh hoạt áp dụng công nghệ sinh thái, chi phí thấp, thiết kế đơn giản; Xây dựng và nhân rộng các mô hình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt nông thôn quy mô hộ gia đình và cấp thôn theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đảm bảo dễ xây dựng, sử dụng, vận hành và phù hợp với đặc thù của từng địa phương.

4. Tuyên truyền vận động người dân cải tạo hệ thống thoát nước và áp dụng mô hình xử lý nước thải sinh hoạt phù hợp với điều kiện thực tế, hạn chế nước thải chưa được xử lý phát sinh ra môi trường.”.

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau:

a) Sửa đổi tên Điều như sau:

“Điều 10. Phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và xây dựng, phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung; hỗ trợ cơ giới hoá, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 1 như sau:

“đ) Hỗ trợ các nội dung chính sách hợp tác, liên kết và phát triển các hợp đồng liên kết chuỗi tiêu thụ nông sản theo quy định tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP);”.

c) Sửa đổi, bổ sung điểm c và điểm d khoản 2 như sau:

“c) Hỗ trợ các nội dung chính sách hợp tác, liên kết và phát triển các hợp đồng liên kết chuỗi tiêu thụ nông sản theo quy định tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và theo quy định tại Điều

21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP);

d) Hỗ trợ các dịch vụ công trong vùng nguyên liệu, như: Cấp mã số vùng trồng, truy xuất nguồn gốc sản phẩm; xác nhận, chứng nhận các tiêu chuẩn, hợp chuẩn chất lượng, tem nhãn sản phẩm đặc thù (OCOP, sinh thái, hữu cơ...) cho sản phẩm nông nghiệp; cung cấp thông tin thời tiết và thông tin thị trường, thương mại.”.

d) Bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Hỗ trợ cơ giới hoá, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại

a) Mua máy, thiết bị, công nghệ phục vụ cơ giới hoá nông nghiệp;

b) Huấn luyện, đào tạo vận hành máy, thiết bị, công nghệ;

c) Hỗ trợ mặt bằng sản xuất thực hiện theo quy định tại Điều 11 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa hoặc Điều 21 Luật Hợp tác xã;

d) Tổ chức các hội nghị, hội thảo, kiểm tra, đánh giá mức độ áp dụng cơ giới hoá trong sản xuất nông nghiệp.”.

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 12 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu khoản 4 như sau:

“Thực hiện theo các nội dung được quy định tại Quyết định số 919/QĐ-TTg ngày 01 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2021-2025, các quy định của pháp luật hiện hành và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Xây dựng Không gian triển lãm và phát triển sản phẩm OCOP quốc gia để thúc đẩy đổi mới sáng tạo, kết nối cung cầu, quảng bá, giới thiệu và thương mại sản phẩm OCOP trong nước và quốc tế. Trong đó, tập trung thực hiện các nội dung sau:”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d và điểm đ khoản 4 như sau:

“d) Về quảng bá, xúc tiến thương mại, kết nối cung - cầu:

Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối cung - cầu cho sản phẩm OCOP thông qua các hội chợ, triển lãm, sự kiện tôn vinh, quảng bá, giới thiệu sản phẩm OCOP đặc sắc thường niên gắn với văn hóa cấp quốc gia, cấp vùng, địa phương và quốc tế; thúc đẩy tiêu dùng sản phẩm OCOP gắn với thị trường du lịch trọng điểm.

Xây dựng và quản lý đồng bộ, hiệu quả thương hiệu OCOP Việt Nam; tăng cường bảo hộ sở hữu trí tuệ, nâng cao hình ảnh, khả năng nhận diện và giá trị sản phẩm OCOP trên thị trường.

Thử nghiệm và nhân rộng mô hình điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP theo hướng dẫn của Bộ Công thương về xây dựng điểm giới thiệu và bán sản

phẩm OCOP (theo phân công tại Quyết định số 919/QĐ-TTg ngày 01 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2021-2025). Ưu tiên xây dựng các điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP gắn với các đô thị, trung tâm du lịch lớn, du lịch nông nghiệp, nông thôn ở các địa phương.

Thí điểm và nhân rộng mô hình các tuyến phố OCOP; Không gian giới thiệu sản phẩm OCOP gắn với du lịch; hình thành hệ thống phân phối sản phẩm OCOP trên các phương tiện giao thông (đường sắt, hàng không,...); các mô hình xúc tiến thương mại trên nền tảng công nghệ số (Làng thương mại điện tử cho sản phẩm OCOP, hội chợ và triển lãm thực tế ảo OCOP); các Trung tâm giới thiệu OCOP đồng bộ, hiện đại, ứng dụng công nghệ thông tin, gắn với khai thác lợi thế về du lịch nông thôn.

Xây dựng hệ thống phân phối phù hợp, từng bước thiết lập hệ thống giới thiệu và bán sản phẩm OCOP riêng và đặc trưng gắn với các sản phẩm quà tặng, quà biếu, sản phẩm đặc sản địa phương.

Xây dựng hệ thống xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm OCOP ra thị trường quốc tế; nâng cao năng lực hệ thống logistic trong thương mại sản phẩm OCOP; xây dựng và triển khai chương trình xúc tiến thương mại, quảng bá và nhận diện thương hiệu đối với các sản phẩm OCOP quốc gia.

Xây dựng Không gian triển lãm và phát triển sản phẩm OCOP quốc gia nhằm quảng bá, giới thiệu, phát triển sản phẩm, kết nối cung - cầu và thị trường sản phẩm OCOP quốc gia.

Đẩy mạnh các hoạt động hợp tác quốc tế trong quảng bá, giới thiệu và xúc tiến thương mại nhằm phát triển sản phẩm OCOP ra thị trường nước ngoài.

đ) Xây dựng, hoàn thiện hệ thống quản lý, giám sát sản phẩm OCOP:

Tổ chức đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP thường niên theo quy định tại Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm chương trình mỗi xã một sản phẩm; tăng cường áp dụng công nghệ số trong tổ chức đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP.

Xây dựng hệ thống báo cáo và quản lý cơ sở dữ liệu về sản phẩm OCOP các cấp (trung ương, tỉnh, huyện). Tổ chức quản lý và giám sát chặt chẽ sản phẩm OCOP nhằm nâng cao chất lượng, giá trị và thúc đẩy kết nối cung - cầu sản phẩm OCOP.

Xây dựng quy chế và đẩy mạnh hoạt động kiểm tra, giám sát việc áp dụng chính sách, quy định về đánh giá, phân hạng sản phẩm ở các địa phương, duy trì điều kiện sản xuất của các chủ thể và chất lượng sản phẩm OCOP sau khi được đánh giá, công nhận.

Nghiên cứu xây dựng tiêu chuẩn kỹ thuật về quy trình giám sát và đánh giá sản phẩm OCOP.

Thử nghiệm và xây dựng lộ trình phù hợp áp dụng cơ chế xã hội hóa trong hoạt động giám sát, đánh giá và phân hạng sản phẩm OCOP.”.

c) Bổ sung điểm h vào khoản 4 như sau:

“h) Triển khai một số mô hình thí điểm thuộc Chương trình OCOP về: Phát triển chuỗi giá trị sản phẩm OCOP gắn với vùng nguyên liệu địa phương, phát triển chế biến quy mô nhỏ và vừa; sản phẩm OCOP xanh gắn với mục tiêu phát triển cộng đồng trong quản lý tài nguyên, bảo tồn đa dạng sinh học và sản phẩm OCOP về dịch vụ du lịch gắn với nâng cao vai trò cộng đồng theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các quy định của pháp luật hiện hành.”.

10. Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu Điều 15 như sau:

“Thực hiện theo các nội dung được quy định tại Quyết định số 923/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025, các quy định của pháp luật hiện hành và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Trong đó, tập trung thực hiện các nội dung sau:”.

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 16 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu như sau:

“Thực hiện theo các nội dung được quy định tại Quyết định số 922/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, các quy định của pháp luật hiện hành và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Trong đó, tập trung thực hiện các nội dung sau:”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Xây dựng và triển khai các mô hình thí điểm về phát triển du lịch nông thôn theo hướng du lịch xanh, có trách nhiệm và bền vững

Xây dựng thí điểm một số mô hình phát triển du lịch nông thôn theo các loại hình: Du lịch cộng đồng, du lịch nông nghiệp, du lịch sinh thái, du lịch gắn với bảo tồn thiên nhiên, du lịch làng nghề, du lịch làng thông minh, du lịch không phát thải. Ưu tiên các mô hình có sản phẩm du lịch đặc sắc cho từng vùng miền và có hiệu quả kinh tế; hướng tới việc nâng cao ý thức và trách nhiệm của mọi tác nhân trong chuỗi giá trị du lịch (nhà quản lý, doanh nghiệp lữ hành, cộng đồng và du khách,...) trong bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa và bảo vệ môi trường; sử dụng nguyên liệu và lao động tại chỗ; có áp dụng các giải pháp về chuyển đổi số; huy động sự tham gia của phụ nữ, người nghèo, người dân tộc thiểu số, người yếu thế để nâng cao đời sống, thu nhập cho người dân.

Triển khai một số mô hình thí điểm thuộc Chương trình về phát triển du lịch nông thôn theo hướng du lịch xanh, có trách nhiệm và bền vững theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các quy định của pháp luật hiện hành.”.

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 17 như sau:

“Điều 17. Nâng cao chất lượng môi trường

1. Thực hiện các quy định về thu gom, tái chế, tái sử dụng các loại chất thải; thu gom, xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y sau sử dụng; quản lý chất thải nhựa trong hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, tại các văn bản đã ban hành, gồm: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường; Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1746/QĐ-TTg ngày 04 tháng 12 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý rác thải nhựa đại dương đến năm 2030; Quyết định số 1121/QĐ-TTg ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về phòng, chống kháng thuốc tại Việt Nam giai đoạn 2023 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Thông tư số 12/2021/TT-BNNPTNT ngày 26 tháng 10 năm 2021 về hướng dẫn việc thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi, phụ phẩm nông nghiệp tái sử dụng cho mục đích khác; Thông tư số 19/2019/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2019 về quy định việc thu gom, xử lý, sử dụng phụ phẩm cây trồng; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn liên quan.

2. Xây dựng các hướng dẫn kỹ thuật về xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải hữu cơ, chất thải nông nghiệp, phụ phẩm nông nghiệp, chất thải nhựa theo nguyên lý tuần hoàn; giảm thiểu phát thải chất thải nhựa.

3. Xây dựng mô hình về tuần hoàn, tái sử dụng, xử lý chất thải nông nghiệp, phụ phẩm nông nghiệp, chất thải nhựa ở nông thôn.”.

13. Bổ sung khoản 3 vào Điều 19 như sau:

“3. Các hoạt động về bảo vệ môi trường đối với các cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản gồm:

a) Xây dựng và phổ biến các tài liệu hướng dẫn kỹ thuật, tài liệu tập huấn, sổ tay về bảo vệ môi trường đối với các cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản phù hợp với điều kiện vùng miền.

b) Hỗ trợ chi truyền thông, tập huấn về tuần hoàn, tái sử dụng, xử lý chất thải tại các cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.

c) Hỗ trợ xây dựng mô hình đảm bảo vệ sinh môi trường, tuần hoàn chất thải ở các cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; mô hình về quản lý, tái sử dụng, tái chế, xử lý và giảm thiểu chất thải nhựa.”.

14. Sửa đổi, bổ sung Điều 20 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu như sau:

“Thực hiện các nội dung quy định tại Quyết định số 925/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 1384/QĐ-BNN-QLCL ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Đề án Đảm bảo an toàn thực phẩm, nâng cao chất lượng nông lâm thủy sản giai đoạn 2021-2030 và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Trong đó, tập trung thực hiện các nội dung sau:”.

b) Bổ sung điểm c vào khoản 8 như sau:

“c) Hỗ trợ xây dựng các mô hình chợ an toàn thực phẩm quy mô cấp huyện, liên huyện, cấp tỉnh và liên tỉnh đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh và an toàn thực phẩm.”.

c) Bổ sung khoản 10, khoản 11 như sau:

“10. Triển khai các giải pháp để thực hiện hiệu quả các nội dung của Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, trong đó tập trung vào các giải pháp sau:

a) Truyền thông và nâng cao năng lực: Xây dựng các chương trình chuyên đề, chuyên mục định kỳ về bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn, phát sóng định kỳ trên các đài truyền hình, truyền thanh, báo viết, báo điện tử. Phát động các phong trào thi đua chuyên đề để biểu dương, tôn vinh, khen thưởng đối với tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc, có giải pháp, sáng kiến nhằm giảm thiểu ô nhiễm, cải thiện môi trường, đảm bảo an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn; tổ chức các cuộc thi nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp. Đào tạo, nâng cao năng lực cho đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên tại cộng đồng về công tác bảo vệ môi trường nông nghiệp, nông thôn và vận hành các công trình cấp nước và xử lý chất thải. Xây dựng các bộ sản phẩm truyền thông mẫu, thiết kế mẫu về bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn.

b) Xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, định mức kinh tế - kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật về bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025

c) Rà soát, cập nhật, chuyển giao và ứng dụng công nghệ về cấp nước và bảo vệ môi trường phù hợp với điều kiện của địa phương theo hướng giảm chi phí đầu tư và vận hành, kỹ thuật vận hành đơn giản, thân thiện với môi trường; ưu tiên lựa

chọn các công nghệ sản xuất trong nước, công nghệ hiện đại, tuần hoàn và thân thiện với môi trường.

d) Xây dựng hướng dẫn, triển khai thực hiện và tổng kết, đánh giá, nhân rộng các mô hình về huy động sự tham gia của doanh nghiệp, tổ chức chính trị - xã hội, hợp tác xã, tổ đội nhóm và cộng đồng dân cư trong bảo vệ môi trường nông thôn.

đ) Tiếp tục duy trì, nâng cao chất lượng và phát triển mạng lưới tuyên truyền viên bảo vệ môi trường cấp cơ sở.

11. Triển khai một số mô hình chỉ đạo điểm của trung ương về bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các quy định của pháp luật hiện hành.”.

15. Sửa đổi, bổ sung Điều 21 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu như sau:

“Thực hiện theo các nội dung được quy định tại Quyết định số 924/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh giai đoạn 2021-2025, các quy định của pháp luật hiện hành và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Trong đó, tập trung thực hiện các nội dung sau:”.

b) Bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Triển khai một số mô hình thí điểm chỉ đạo của trung ương về xã nông thôn mới thông minh, xã thương mại điện tử theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các quy định của pháp luật hiện hành.”.

16. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 22 như sau:

“4. Mua sắm trang thiết bị văn phòng phục vụ cho các hoạt động của Ban Chỉ đạo, Tổ Công tác và cơ quan giúp việc Ban Chỉ đạo các cấp theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền, quy định pháp luật về đấu thầu và quản lý, sử dụng tài sản công.”.

17. Bổ sung khoản 4 vào Điều 23 như sau:

“4. Bộ chỉ số giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, gồm các chỉ số phản ánh kết quả đầu ra, trách nhiệm theo dõi, tổng hợp và báo cáo (chi tiết tại Phụ lục I, II ban hành kèm theo Thông tư này).”.

18. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 26 như sau:

“1. Thí điểm và nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng gắn với thực hiện Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số

924/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ và Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 926/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn có liên quan.”.

19. Bổ sung khoản 5 vào Điều 27 như sau:

“5. Xây dựng, phổ biến các tài liệu bồi dưỡng, tập huấn cho cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới các cấp

a) Xây dựng, biên soạn, biên tập, chỉnh lý và phát hành rộng rãi tài liệu (cẩm nang, sổ tay,...) tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực, chuyển đổi nhận thức, tư duy cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới các cấp, đặc biệt cán bộ cơ sở (các kiến thức chung của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và các lĩnh vực chuyên đề của Chương trình).

b) Xây dựng, biên soạn, biên tập, chỉnh lý và phát hành rộng rãi tài liệu tập huấn, nâng cao nhận thức và chuyển đổi tư duy của người dân và cộng đồng về phát triển kinh tế nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.”.

20. Bổ sung tiểu mục 4 vào sau tiểu mục 3, mục 5, Chương II như sau:

“Tiểu mục 4

DUY TU, BẢO DƯỠNG VÀ VẬN HÀNH CÁC CÔNG TRÌNH ĐẦU TƯ SAU KHI ĐÃ HOÀN THÀNH ĐƯA VÀO SỬ DỤNG”

21. Bổ sung Điều 29a sau Điều 29 vào tiểu mục 4 như sau:

“Điều 29a. Duy tu, bảo dưỡng, vận hành các công trình sau đầu tư

1. Công trình được duy tu, bảo dưỡng là công trình được đầu tư từ nguồn vốn của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới sau khi đã hoàn thành đưa vào sử dụng.

2. Quản lý, vận hành và duy tu, bảo dưỡng các công trình sau đầu tư thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 19 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 10 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP) và các văn bản hướng dẫn khác có liên quan.”.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 31 tháng 5 năm 2024.

2. Đối với các nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thực hiện trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền và các quy định của pháp luật có liên quan.

3. Các văn bản được trích dẫn cụ thể trong Thông tư này sẽ được áp dụng theo văn bản mới ban hành khi văn bản điều chỉnh mới có hiệu lực thi hành.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc khó khăn vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tổng Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan TW của các đoàn thể;
- Sở KH&ĐT, Sở Tài chính, Sở NN&PTNT, Sở LĐTB&XH, Kho bạc Nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo Chính phủ; Cổng thông tin điện tử CP; Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật;
- Bộ NN&PTNT: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc Bộ; Cổng thông tin điện tử Bộ NN&PTNT;
- Lưu: VT, VPĐP (3b).

BỘ TRƯỞNG



Lê Minh Hoan

Phụ lục I

BỘ CHỈ SỐ GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
 (Kèm theo Thông tư số 07/2024/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2024
 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Chỉ số	Đơn vị tính	Đầu liệu gốc (cuối 2020)	Hàng năm					Mục tiêu đến 2025	Tần suất báo cáo	Nguồn số liệu	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo			
				2021	2022	2023	2024	2025				Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương	
I	CÁC CHỈ SỐ GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH														
1	Tỷ lệ số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	%									Hàng tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	Tỷ lệ số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	%									Hàng tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
3	Tỷ lệ số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	%									Hàng tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
4	Tỷ lệ số huyện được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	%									Hàng tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
5	Tỷ lệ số huyện được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	%									Hàng tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
6	Số tỉnh/Tp trực thuộc TW hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	Tính									Hàng tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá			Bộ Nông nghiệp và PTNT
7	Tỷ lệ thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc thuộc các xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới, vùng núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	%									Hàng tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT

7/2024

TT	Chỉ số	Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2020)	Hàng năm					Mục tiêu đến 2025	Tần suất báo cáo	Nguồn số liệu	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo			
				2021	2022	2023	2024	2025				Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương	
8	Bình quân tiêu chí xã NTM đạt chuẩn/xã	Tiêu chí								Hàng tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT	
9	Bình quân tiêu chí huyện NTM đạt chuẩn/huyện	Tiêu chí								Hàng tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT	
CÁC CHỈ SỐ GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH THEO BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025															
II.1 Xây dựng xã nông thôn mới															
1	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Quy hoạch	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Xây dựng	
2	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Giao thông	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Giao thông vận tải	
3	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Thủy lợi và phòng chống thiên tai	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT	
4	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Điện	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Công thương	
5	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Trường học	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Giáo dục và Đào tạo	
6	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Cơ sở vật chất văn hóa	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch	

TT	Chỉ số	Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2020)	Hàng năm					Mục tiêu đến 2025	Tần suất báo cáo	Nguồn số liệu	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		
				2021	2022	2023	2024	2025				Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương
7	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Công thương
8	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Thông tin và truyền thông	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Thông tin và Truyền thông
9	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Nhà ở dân cư	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Xây dựng
10	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Thu nhập	%								Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Tổng cục thống kê
11	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Nghèo đa chiều	%								Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ LĐTB và Xã hội
12	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Lao động	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ LĐTB và Xã hội
13	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Kế hoạch và đầu tư
14	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Giáo dục và đào tạo	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Giáo dục và Đào tạo

TT	Chỉ số	Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2020)	Hàng năm						Mức tiêu chuẩn đến 2025	Tần suất báo cáo	Nguồn số liệu	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		
				2021	2022	2023	2024	2025	Cấp huyện				Cấp tỉnh	Cấp Trung ương	
15	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Y tế	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Y tế	
16	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Văn hóa	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch	
17	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Môi trường và an toàn thực phẩm	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Tài nguyên và MT; Bộ Xây dựng, Bộ Y tế	
18	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	%								Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Nội Vụ, Bộ Tư pháp, Bộ LĐTB và Xã hội	
19	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Quốc phòng và an ninh	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Quốc phòng; Bộ Công An	
II.2 Xây dựng xã nông thôn mới nâng cao															
1	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Quy hoạch	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Xây dựng	
2	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Giao thông	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Giao thông vận tải	
3	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Thủy lợi và phòng chống thiên tai	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT	

T&

TT	Chỉ số	Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2020)	Hàng năm					Mục tiêu đến 2025	Tần suất báo cáo	Nguồn số liệu	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		
				2021	2022	2023	2024	2025				Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương
4	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Điện	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Công thương
5	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Giáo dục	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Giáo dục và Đào tạo
6	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Văn hóa	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch
7	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Công thương
8	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Thông tin và truyền thông	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Thông tin và Truyền thông
9	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Nhà ở dân cư	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Xây dựng
10	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Thu nhập	%								Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT, Tổng cục Thống kê
11	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Nghèo đa chiều	%								Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ LĐTB và Xã hội
12	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Lao động	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ LĐTB và Xã hội
13	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Kế hoạch và đầu tư

TT	Chỉ số	Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2020)	Hàng năm					Mục tiêu đến 2025	Tần suất báo cáo	Nguồn số liệu	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		
				2021	2022	2023	2024	2025				Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương
14	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Y tế	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Y tế	
15	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Hành chính công	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Tư pháp	
16	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Tiếp cận pháp luật	%							Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Tư pháp	
17	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Môi trường	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Tài nguyên và MT; Bộ Xây dựng, Bộ Y tế	
18	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Chất lượng môi trường sống	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Tài nguyên và MT; Bộ Xây dựng, Bộ Y tế	
19	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Quốc phòng và An ninh	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Quốc phòng; Bộ Công An	
11.3	Xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu													
1	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí thu nhập	%								Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT, Tổng cục Thống kê
2	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí mô hình thôn thông minh	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT

TSC

TT	Chỉ số	Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2020)	Hàng năm					Mục tiêu đến 2025	Tần suất báo cáo	Nguồn số liệu	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		
				2021	2022	2023	2024	2025				Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương
3	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí về mô hình kiểu mẫu	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
II.4	Xây dựng huyện nông thôn mới													
1	Tỷ lệ số huyện có 100% số xã trên địa bàn đạt chuẩn nông thôn mới	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	Tỷ lệ số huyện có ít nhất 10% số xã trên địa bàn đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
3	Tỷ lệ số huyện có 100% số thị trấn trên địa bàn đạt chuẩn đô thị văn minh	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
4	Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí Quy hoạch	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Xây dựng
5	Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí Giao thông	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Giao thông vận tải
6	Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
7	Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí Điện	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Công thương

Tư

TT	Chỉ số	Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2020)	Hàng năm					Mục tiêu đến 2025	Tần suất báo cáo	Nguồn số liệu	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		
				2021	2022	2023	2024	2025				Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương
8	Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí Y tế - Văn hóa - Giáo dục	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		UBND cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ VH-TT-DL; Bộ Y tế
9	Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí Kinh tế	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Kế hoạch và đầu tư; Bộ Công thương; Bộ Xây dựng
10	Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí Môi trường	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Tài nguyên và MT; Bộ Xây dựng; Bộ Y tế
11	Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí Chất lượng môi trường sống	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Xây dựng; Bộ Y tế
12	Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí Hệ thống chính trị - An ninh trật tự - Hành chính công	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Tư pháp; Bộ Thông tin truyền thông; Bộ Công an
II.5	Thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới													
1	Tỷ lệ số thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh có 100% số xã trên địa bàn đạt chuẩn nông thôn mới	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	Tỷ lệ số thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh có ít nhất 01 xã trên địa bàn đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT



TT	Chỉ số	Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2020)	Hàng năm					Mục tiêu đến 2025	Tần suất báo cáo	Nguồn số liệu	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		
				2021	2022	2023	2024	2025				Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương
3	Tỷ lệ số thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh có 100% số phường trên địa bàn đạt chuẩn đô thị văn minh	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
4	Tỷ lệ số thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh đạt tiêu chí đất cây xanh sử dụng công cộng trong đô thị trên địa bàn tối thiểu là 5 m ² /người	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
II.6	Xây dựng huyện nông thôn mới nâng cao													
1	Tỷ lệ số huyện có ít nhất 50% số xã trên địa bàn đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí Quy hoạch	%								Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá		UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Xây dựng
3	Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí Giao thông	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Giao thông vận tải
4	Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí Thủy lợi và phòng chống thiên tai	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
5	Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí Điện	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Công thương
6	Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí Y tế - Văn hóa - Giáo dục	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Y tế; Bộ VH-TT-DL; Bộ Giáo dục và Đào tạo

Tân

TT	Chỉ số	Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2020)	Hàng năm					Mức tiêu đến 2025	Tần suất báo cáo	Nguồn số liệu	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		
				2021	2022	2023	2024	2025				Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương
7	Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí Kinh tế	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Kế hoạch và đầu tư; Bộ Công thương; Bộ Xây dựng; Bộ VH-TT-DL	
8	Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí Môi trường	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Y tế	
9	Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí Chất lượng môi trường sống	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Y tế	
10	Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí An ninh, trật tự - Hành chính công	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		UBND cấp tỉnh	Bộ Tư pháp; Bộ Công an, Bộ Nội vụ, Bộ Thông tin và Truyền thông	
II.7	Xây dựng tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới													
1	Tỷ lệ số tỉnh đạt tiêu chí có 100% số huyện đạt chuẩn NTM	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá			Bộ Nông nghiệp và PTNT	
2	Tỷ lệ số tỉnh có 100% số thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá			Bộ Nông nghiệp và PTNT	
3	Tỷ lệ số tỉnh có ít nhất 20% số huyện đạt chuẩn NTM nâng cao	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá			Bộ Nông nghiệp và PTNT	
4	Tỷ lệ số tỉnh có ít nhất 40% số xã đạt chuẩn NTM nâng cao	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá			Bộ Nông nghiệp và PTNT	

1/2

TT	Chỉ số	Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2020)	Hàng năm					Mục tiêu đến 2025	Tần suất báo cáo	Nguồn số liệu	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		
				2021	2022	2023	2024	2025				Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương
5	Tỷ lệ tỉnh có Đề án xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025 được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, thành phố thông qua;	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá			Bộ Nông nghiệp và PTNT
6	Tỷ lệ tỉnh đạt tiêu chí về có ít nhất 70% số km đường huyện, đường tỉnh, quốc lộ được trồng cây xanh dọc tuyến đường	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá			Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ GTVT
7	Tỷ lệ tỉnh đạt tiêu chí đất cây xanh sử dụng công cộng trên địa bàn tối thiểu là 4 m ² /người	%								Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá			Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Tài nguyên và Môi trường
8	Tỷ lệ tỉnh đạt tiêu chí về chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước	%								Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá			Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Tư pháp
III	CÁC CHỈ SỐ THEO DÕI HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC													
I	Cơ cấu nguồn lực huy động	1.1	Tổng nguồn lực huy động thực hiện Chương trình	Triệu đồng								UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
		1.2	Vốn ngân sách trung ương	Triệu đồng								UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
		1.2.1	Vốn đầu tư phát triển	Triệu đồng								UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
		1.2.2	Vốn nước ngoài	Triệu đồng								UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
		1.2.3	Vốn sự nghiệp	Triệu đồng								UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
		1.3	Vốn ngân sách địa phương các cấp	Triệu đồng								UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT

TĐ

TT	Chỉ số	Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2020)	Hàng năm					Mục tiêu đến 2025	Tần suất báo cáo	Nguồn số liệu	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		
				2021	2022	2023	2024	2025				Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương
	1.3.1	Vốn ngân sách cấp tỉnh	Triệu đồng						6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT	
	1.3.2	Vốn ngân sách cấp huyện	Triệu đồng						6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT	
	1.3.3	Vốn ngân sách cấp xã	Triệu đồng						6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT	
	1.4	Vốn lồng ghép	Triệu đồng						6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT	
	1.5	Vốn tín dụng	Triệu đồng						6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh, Ngân hàng NN&VN chi nhánh tỉnh, thành phố	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Ngân hàng NN Việt Nam	
	1.6	Vốn doanh nghiệp	Triệu đồng						6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT	
	1.7	Vốn huy động đóng góp từ người dân và cộng đồng	Triệu đồng						6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT	

T. S.

Phụ lục II

HƯỚNG DẪN BỘ CHỈ SỐ GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTOG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI (Kèm theo Thông tư số 07/2024/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Phần I. BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ, GIÁM SÁT MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH

I. Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới

1. Giải thích từ ngữ

- Xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới là xã đáp ứng các yêu cầu, quy định của cấp có thẩm quyền về đạt chuẩn nông thôn mới và được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

- Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới là tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới so với tổng số xã trên địa bàn.

2. Phương pháp tính

Thông kê cộng dồn số lượng xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn đến kỳ báo cáo và tính toán tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn NTM (\%)} = \frac{\text{Tổng số xã được công nhận đạt chuẩn NTM trên địa bàn}}{\text{Tổng số xã trên địa bàn}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội: Miền núi phía bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long.
- Cả nước.

4. Kỳ báo cáo: 6 tháng

5. Nguồn số liệu: Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới theo Mẫu báo cáo được quy định tại Phụ lục Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn một số nội dung thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (sau đây viết tắt là Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022).

Tên

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cấp toàn ngành: Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.
- Cấp tỉnh: Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh.
- Cấp huyện: Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp huyện.

7. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, báo cáo

- Cấp Trung ương: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- Cấp tỉnh: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
- Cấp huyện: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

II. Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trên tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn

1. Giải thích từ ngữ

- Xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao là xã đáp ứng các yêu cầu, quy định của cấp có thẩm quyền về đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

- Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao là tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao so với tổng số xã đã đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn.

2. Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số lượng xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trên địa bàn đến kỳ báo cáo và tính toán tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn NTM nâng cao (\%)} = \frac{\text{Tổng số xã được công nhận đạt chuẩn NTM nâng cao trên địa bàn}}{\text{Tổng số xã được công nhận đạt chuẩn NTM trên địa bàn}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội: Miền núi phía bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long.
- Cả nước.

Tên

4. Kỳ báo cáo: 6 tháng.

5. Nguồn số liệu: Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới theo Mẫu báo cáo được quy định tại Phụ lục Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cấp toàn ngành: Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Cấp tỉnh: Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh.

- Cấp huyện: Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp huyện.

7. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, báo cáo

- Cấp Trung ương: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cấp tỉnh: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cấp huyện: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

III. Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu trên tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn

1. Giải thích từ ngữ

- Xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu là xã đáp ứng các yêu cầu, quy định của cấp có thẩm quyền về đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

- Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu là tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu so với tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn.

2. Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số lượng xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn đến kỳ báo cáo và tính toán tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn NTM kiểu mẫu (\%)} = \frac{\text{Tổng số xã được công nhận đạt chuẩn NTM kiểu mẫu trên địa bàn}}{\text{Tổng số xã được công nhận đạt chuẩn NTM trên địa bàn}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh;

TS

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội: Miền núi phía bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long.
- Cả nước.

4. Kỳ báo cáo: 6 tháng

5. Nguồn số liệu: Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới theo Mẫu báo cáo được quy định tại phụ lục Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cấp toàn ngành: Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.
- Cấp tỉnh: Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh.
- Cấp huyện: Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp huyện.

7. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, báo cáo

- Cấp Trung ương: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- Cấp tỉnh: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
- Cấp huyện: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

IV. Tỷ lệ huyện/thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới

1. Giải thích từ ngữ

- Huyện đạt chuẩn nông thôn mới là huyện đáp ứng các yêu cầu, quy định của cấp có thẩm quyền về đạt chuẩn nông thôn mới và được Thủ tướng Chính phủ quyết định công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.
- Thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới là thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh đáp ứng các yêu cầu, quy định của cấp có thẩm quyền về hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và được Thủ tướng Chính phủ quyết định công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.
- Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới là tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới so với tổng số đơn vị cấp huyện có thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn.

2. Phương pháp tính

T&V

Thống kê cộng dồn số lượng đơn vị cấp huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới trên địa bàn đến kỳ báo cáo và tính toán tỷ lệ đơn vị cấp huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM (\%)} = \frac{\text{Tổng số đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM trên địa bàn}}{\text{Tổng số đơn vị cấp huyện xây dựng NTM trên địa bàn}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội: Miền núi phía bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long;
- Cả nước.

4. Kỳ báo cáo: 6 tháng.

5. Nguồn số liệu: Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới theo Mẫu báo cáo được quy định tại phụ lục Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cấp toàn ngành: Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.
- Cấp tỉnh: Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh.

7. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, báo cáo

- Cấp Trung ương: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- Cấp tỉnh: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

V. Tỷ lệ huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao

1. Giải thích từ ngữ

- Huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao là huyện đáp ứng các yêu cầu, quy định của cấp có thẩm quyền về đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và được Thủ tướng Chính phủ quyết định công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.
- Tỷ lệ huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao là tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng số huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao so với tổng số huyện được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn.

2. Phương pháp tính

TB

Thống kê cộng dồn số lượng huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trên địa bàn đến kỳ báo cáo và tính toán tỷ lệ huyện được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ huyện được công nhận đạt chuẩn NTM nâng cao (\%)} = \frac{\text{Tổng số huyện được công nhận đạt chuẩn NTM nâng cao trên địa bàn}}{\text{Tổng số huyện được công nhận đạt chuẩn NTM trên địa bàn}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội: Miền núi phía bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long;
- Cả nước.

4. Kỳ báo cáo: 6 tháng.

5. Nguồn số liệu: Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới theo Mẫu báo cáo được quy định tại phụ lục Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cấp toàn ngành: Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.
- Cấp tỉnh: Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh.

7. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, báo cáo

- Cấp Trung ương: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- Cấp tỉnh: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

VI. Số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới

1. Giải thích từ ngữ

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới là tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đáp ứng các yêu cầu, quy định của cấp có thẩm quyền về hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và được Thủ tướng Chính phủ quyết định công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

2. Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số lượng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới đến thời kỳ báo cáo.

T&W

3. Phân tổ chủ yếu

- Vùng kinh tế - xã hội: Miền núi phía bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long;
- Cả nước.

4. Kỳ báo cáo: 6 tháng

5. Nguồn số liệu: Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới theo Mẫu báo cáo được quy định tại phụ lục Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

7. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, báo cáo: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

VII. Tỷ lệ thôn, làng, bản, buôn, phun sóc đạt chuẩn nông thôn mới

1. Giải thích từ ngữ

- Thôn, làng, ấp, bản, buôn, phun, sóc thuộc các xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới, vùng núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo (sau đây gọi là thôn) đạt chuẩn nông thôn mới là thôn đáp ứng các yêu cầu, quy định của cấp có thẩm quyền về đạt chuẩn nông thôn mới và được cấp có thẩm quyền quyết định công nhận thôn đạt chuẩn nông thôn mới.

- Tỷ lệ thôn được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới là tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng số thôn đạt chuẩn nông thôn mới so với tổng số thôn trên địa bàn.

2. Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số lượng thôn được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới đến kỳ báo cáo và tính tỷ lệ thôn đạt chuẩn nông thôn mới theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ thôn được công nhận đạt chuẩn NTM (\%)} = \frac{\text{Tổng số thôn được công nhận đạt chuẩn NTM trên địa bàn}}{\text{Tổng số thôn trên địa bàn}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cả nước.

4. Kỳ báo cáo: 6 tháng.

5. Nguồn số liệu: Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới theo Mẫu báo cáo được quy định tại phụ lục Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022.

Tổ

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cấp toàn ngành: Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.
- Cấp tỉnh: Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh.
- Cấp huyện: Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới huyện.

7. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, báo cáo

- Cấp Trung ương: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- Cấp tỉnh: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
- Cấp huyện: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

VIII. Bình quân tiêu chí xã nông thôn mới đạt chuẩn/xã

1. Giải thích từ ngữ

- Tiêu chí xã nông thôn mới là tiêu chí được quy định trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới.
- Tiêu chí xã nông thôn mới đạt chuẩn là tiêu chí đạt tất cả các nội dung thành phần của tiêu chí đó theo chỉ tiêu quy định áp dụng trên địa bàn.
- Bình quân tiêu chí xã nông thôn mới đạt chuẩn/xã là tổng số tiêu chí xã nông thôn mới đạt chuẩn của các xã trên địa bàn so với cho tổng số xã trên địa bàn.

2. Phương pháp tính

Dựa theo số liệu báo cáo của Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp huyện, cấp tỉnh, tính toán số liệu số tiêu chí nông thôn mới đạt chuẩn bình quân/xã theo công thức sau:

$$\text{Bình quân tiêu chí NTM đạt chuẩn/xã} = \frac{\text{Tổng số tiêu chí xã NTM đạt chuẩn của các xã trên địa bàn}}{\text{Tổng số xã trên địa bàn}}$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội: Miền núi phía bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long;
- Cả nước.

4. Kỳ báo cáo: 6 tháng

TĐV

5. Nguồn số liệu: Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới theo Mẫu báo cáo được quy định tại phụ lục Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cấp toàn ngành: Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Cấp tỉnh: Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh.

- Cấp huyện: Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp huyện.

7. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, báo cáo

- Cấp Trung ương: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cấp tỉnh: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cấp huyện: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

IX. Bình quân tiêu chí huyện nông thôn mới đạt chuẩn/huyện

1. Giải thích từ ngữ

- Tiêu chí huyện nông thôn mới là tiêu chí được quy định trong Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới.

- Tiêu chí huyện nông thôn mới đạt chuẩn là tiêu chí đạt tất cả các nội dung thành phần của tiêu chí đó theo chỉ tiêu quy định áp dụng trên địa bàn.

- Bình quân tiêu chí huyện nông thôn mới đạt chuẩn/huyện là tổng số tiêu chí huyện nông thôn mới đạt chuẩn của các huyện trên địa bàn so với cho tổng số huyện trên địa bàn.

2. Phương pháp tính

Dựa theo số liệu báo cáo của Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp huyện, cấp tỉnh, tính toán số liệu số tiêu chí nông thôn mới đạt chuẩn bình quân/huyện theo công thức sau:

$$\text{Bình quân tiêu chí huyện NTM đạt chuẩn/huyện} = \frac{\text{Tổng số tiêu chí huyện NTM đạt chuẩn của các huyện trên địa bàn}}{\text{Tổng số huyện trên địa bàn}}$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội: Miền núi phía bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long;

Từ

- Cả nước.

4. Kỳ báo cáo: 6 tháng.

5. Nguồn số liệu: Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới theo Mẫu báo cáo được quy định tại phụ lục Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cấp toàn ngành: Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Cấp tỉnh: Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh.

7. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, báo cáo

- Cấp Trung ương: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cấp tỉnh: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cấp huyện: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Phần II. BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ, GIÁM SÁT KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

I. Tỷ lệ các xã đạt tiêu chí xã nông thôn mới

1. Giải thích từ ngữ

- Xã đạt tiêu chí xã nông thôn mới trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới là xã đạt tất cả các nội dung của tiêu chí đó theo quy định áp dụng trên địa bàn.

- Tỷ lệ xã đạt tiêu chí xã nông thôn mới là tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng số xã đạt tiêu chí xã nông thôn mới đó so với tổng số xã trên địa bàn.

2. Phương pháp tính

- Đánh giá mức đạt các chỉ tiêu của tiêu chí xã nông thôn mới theo các văn bản hướng dẫn của các Bộ, cơ quan trung ương.

- Thống kê cộng dồn số lượng xã đạt tiêu chí nông thôn mới trên địa bàn đến kỳ báo cáo và tính toán tỷ lệ xã đạt tiêu chí nông thôn mới theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ xã đạt tiêu chí NTM (\%)} = \frac{\text{Tổng số xã đạt tiêu chí NTM đó trên địa bàn}}{\text{Tổng số xã trên địa bàn}} \times 100$$

Ví dụ:

$$\text{Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quy hoạch (\%)} = \frac{\text{Tổng số xã đạt tiêu chí quy hoạch trên địa bàn}}{\text{Tổng số xã trên địa bàn}} \times 100$$

TĐ

3. Phân tổ chủ yếu

- Tiêu chí;
- Số tiêu chí đạt: 19 tiêu chí; 15 - 18 tiêu chí; 10 - 14 tiêu chí; 5 - 9 tiêu chí;
- Huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội: Miền núi phía bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long;
- Cả nước.

4. Kỳ báo cáo: 6 tháng, hàng năm.

5. Nguồn số liệu: Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới theo Mẫu báo cáo được quy định tại Phụ lục Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cấp toàn ngành: Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.
- Cấp tỉnh: Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh.
- Cấp huyện: Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp huyện.

7. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, báo cáo

- Cấp Trung ương: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Bộ, cơ quan trung ương được giao chủ trì, hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu, tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới theo phân công.
- Cấp tỉnh: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
- Cấp huyện: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

II. Tỷ lệ các xã đạt tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao

1. Giải thích từ ngữ

- Xã đạt tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao được quy định trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao là xã đạt tất cả các chỉ tiêu của tiêu chí đó theo quy định áp dụng trên địa bàn.
- Tỷ lệ xã đạt tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao là tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng số xã đạt tiêu chí nông thôn mới nâng cao đó so với tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn.

2. Phương pháp tính

Tên

- Đánh giá mức đạt các chỉ tiêu của tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao theo các văn bản hướng dẫn của các Bộ, cơ quan trung ương.

- Thống kê cộng dồn số lượng xã đạt tiêu chí nông thôn mới nâng cao trên địa bàn đến kỳ báo cáo và tính toán tỷ lệ xã đạt tiêu chí nông thôn mới nâng cao theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ xã đạt tiêu chí NTM nâng cao (\%)} = \frac{\text{Tổng số xã đạt tiêu chí NTM nâng cao đó trên địa bàn}}{\text{Tổng số xã đạt chuẩn NTM trên địa bàn}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Tiêu chí;
- Huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội: Miền núi phía bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long;
- Cả nước.

4. Kỳ báo cáo: 6 tháng, hàng năm.

5. Nguồn số liệu: Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới theo Mẫu báo cáo được quy định tại Phụ lục Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cấp toàn ngành: Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.
- Cấp tỉnh: Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh.
- Cấp huyện: Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp huyện.

7. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, báo cáo

- Cấp Trung ương: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Bộ, cơ quan trung ương được giao chủ trì, hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu, tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới theo phân công.
- Cấp tỉnh: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
- Cấp huyện: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

III. Tỷ lệ các xã đạt tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu

1. Giải thích từ ngữ

TĐV

- Xã đạt tiêu chí nông thôn mới kiểu mẫu là xã trên địa bàn đạt tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Tỷ lệ xã đạt tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu là tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng số xã đạt tiêu chí nông thôn mới kiểu mẫu đó so với tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn.

2. Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số lượng xã đạt tiêu chí nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn đến kỳ báo cáo và tính toán tỷ lệ xã đạt tiêu chí nông thôn mới kiểu mẫu theo công thức:

$$\frac{\text{Tỷ lệ xã đạt tiêu chí xã NTM kiểu mẫu (\%)}}{\text{Xã NTM kiểu mẫu}} = \frac{\frac{\text{Tổng số xã đạt tiêu chí NTM kiểu mẫu đó trên địa bàn}}{\text{Tổng số xã đạt chuẩn NTM trên địa bàn}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Tiêu chí;
- Huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội: Miền núi phía bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long;
- Cả nước.

4. Kỳ báo cáo: 6 tháng.

5. Nguồn số liệu: Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới theo Mẫu báo cáo được quy định tại Phụ lục Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cấp toàn ngành: Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.
- Cấp tỉnh: Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh.
- Cấp huyện: Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp huyện.

7. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, báo cáo

- Cấp Trung ương: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- Cấp tỉnh: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
- Cấp huyện: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

TSV

IV. Tỷ lệ các huyện đạt tiêu chí huyện nông thôn mới

1. Giải thích từ ngữ

- Huyện đạt tiêu chí huyện nông thôn mới được quy định trong Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới là huyện đạt tất cả các chỉ tiêu của tiêu chí đó theo quy định áp dụng trên địa bàn.

- Tỷ lệ huyện đạt tiêu chí huyện nông thôn mới là tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng số huyện đạt tiêu chí nông thôn mới đó so với tổng số huyện trên địa bàn.

2. Phương pháp tính

- Đánh giá mức đạt các chỉ tiêu của tiêu chí huyện nông thôn mới theo các văn bản hướng dẫn của các Bộ, cơ quan trung ương.

- Thống kê cộng dồn số lượng huyện đạt tiêu chí nông thôn mới trên địa bàn đến kỳ báo cáo và tính toán tỷ lệ huyện đạt tiêu chí nông thôn mới theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ huyện đạt tiêu chí huyện NTM (\%)} = \frac{\text{Tổng số huyện đạt tiêu chí huyện NTM đó trên địa bàn}}{\text{Tổng số huyện trên địa bàn}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Tiêu chí;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội: Miền núi phía bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long;
- Cả nước.

4. Kỳ báo cáo: 6 tháng.

5. Nguồn số liệu: Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới theo Mẫu báo cáo được quy định tại Phụ lục Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cấp toàn ngành: Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.
- Cấp tỉnh: Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh.

7. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, báo cáo

- Cấp Trung ương: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Bộ, cơ quan trung ương được giao chủ trì, hướng dẫn thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí huyện nông thôn mới theo phân công.

T&S

- Cấp tỉnh: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

V. Tỷ lệ các huyện đạt tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao

1. Giải thích từ ngữ

- Huyện đạt tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao được quy định trong Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao là huyện đạt tất cả các chỉ tiêu của tiêu chí đó theo quy định áp dụng trên địa bàn.

- Tỷ lệ huyện đạt tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao là tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng số huyện đạt tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao đó so với tổng số huyện đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn.

2. Phương pháp tính

- Đánh giá mức đạt các nội dung thành phần của tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao theo các văn bản hướng dẫn của các Bộ, cơ quan trung ương.

- Thống kê cộng dồn số lượng huyện đạt tiêu chí nông thôn mới nâng cao trên địa bàn đến kỳ báo cáo và tính toán tỷ lệ huyện đạt tiêu chí nông thôn mới nâng cao theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ huyện đạt tiêu chí huyện NTM nâng cao (\%)} = \frac{\text{Tổng số huyện đạt tiêu chí huyện NTM nâng cao đó trên địa bàn}}{\text{Tổng số huyện đạt chuẩn NTM trên địa bàn}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Tiêu chí;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội: Miền núi phía bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long;
- Cả nước.

4. Kỳ báo cáo: 6 tháng.

5. Nguồn số liệu: Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới theo Mẫu báo cáo được quy định tại Phụ lục Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cấp toàn ngành: Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Cấp tỉnh: Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh.

7. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, báo cáo

TS

- Cấp Trung ương: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- Cấp tỉnh: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Phần III. BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ, GIÁM SÁT KẾT QUẢ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

I. Tổng nguồn lực huy động thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới

1. Giải thích từ ngữ

Tổng nguồn lực huy động thực hiện Chương trình bao gồm: Tổng vốn ngân sách trung ương (vốn đầu tư phát triển: nguồn trong nước, nguồn nước ngoài; kinh phí sự nghiệp); tổng vốn ngân sách địa phương; vốn lồng ghép (vốn của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; vốn của các chương trình, dự án khác, được bố trí thực hiện các nội dung thành phần của Chương trình hoặc góp phần đạt được các tiêu chí nông thôn mới theo quy định trên địa bàn nông thôn); vốn tín dụng; vốn doanh nghiệp; huy động tự nguyện từ người dân và cộng đồng.

2. Phương pháp tính

Thống kê cộng toàn bộ nguồn lực bố trí thực hiện các nội dung thành phần của Chương trình để đạt được các tiêu chí nông thôn mới theo quy định trên địa bàn trong của từng năm đến kỳ báo cáo và tính toán theo công thức sau:

Tổng nguồn lực huy động (triệu đồng) = Tổng các nguồn vốn (vốn ngân sách trung ương; vốn ngân sách địa phương; vốn lồng ghép; vốn tín dụng; vốn doanh nghiệp; huy động tự nguyện từ người dân và cộng đồng).

3. Phân tổ chủ yếu

- Huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội: Miền núi phía bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long;
- Cả nước.

4. Kỳ công bố: 6 tháng

5. Nguồn số liệu: Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới theo Mẫu báo cáo được quy định tại Phụ lục Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cấp toàn ngành: Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Cấp tỉnh: Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh.

- Cấp huyện: Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp huyện.

7. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, báo cáo

- Cấp Trung ương: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cấp tỉnh: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cấp huyện: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

II. Vốn ngân sách trung ương

1. Giải thích từ ngữ

Vốn ngân sách trung ương, bao gồm: vốn đầu tư phát triển (nguồn trong nước, nước ngoài), kinh phí sự nghiệp được cấp có thẩm quyền giao hằng năm cho địa phương để triển khai thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới.

2. Phương pháp tính

Thông kê cộng toàn bộ nguồn vốn ngân sách trung ương để thực Chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn đến kỳ báo cáo và tính toán theo công thức sau:

Vốn ngân sách trung ương (triệu đồng) = Tổng các nguồn vốn (vốn đầu tư phát triển, kinh phí sự nghiệp) từ ngân sách trung ương được cấp có thẩm quyền giao hằng năm cho địa phương để thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới.

3. Phân tổ chủ yếu

- Huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội: Miền núi phía bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long;

- Cả nước.

4. Kỳ công bố: 6 tháng.

5. Nguồn số liệu: Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới theo Mẫu báo cáo được quy định tại Phụ lục Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cấp toàn ngành: Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Cấp tỉnh: Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh.

T&T

- Cấp huyện: Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp huyện.

7. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, báo cáo

- Cấp Trung ương: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- Cấp tỉnh: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
- Cấp huyện: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

III. Vốn ngân sách địa phương

1. Giải thích từ ngữ

- Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được hỗ trợ vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới: Vốn ngân sách địa phương bố trí thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới là tổng vốn ngân sách địa phương các cấp (tỉnh, huyện, xã) bố trí để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, theo tỷ lệ đối ứng được quy định tại Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

- Đối phương các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương không được hỗ trợ vốn từ ngân sách trung ương thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới: Vốn ngân sách địa phương bố trí thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới là tổng vốn ngân sách địa phương các cấp (tỉnh, huyện, xã) tự cân đối để bố trí thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

2. Phương pháp tính

Thống kê cộng toàn bộ nguồn vốn ngân sách địa phương các cấp được bố trí để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới trên địa bàn đến kỳ báo cáo và tính toán theo công thức sau:

Vốn ngân sách địa phương (triệu đồng) = Tổng các nguồn vốn (đầu tư phát triển, kinh phí sự nghiệp) từ ngân sách địa phương các cấp (tỉnh, huyện xã) bố trí thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình xây dựng nông thôn mới tính đến thời điểm báo cáo.

3. Phân tổ chủ yếu

- Huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội: Miền núi phía bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long;
- Cả nước.

4. Kỳ công bố: 6 tháng.

Tor

5. Nguồn số liệu: Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới theo Mẫu báo cáo được quy định tại Phụ lục Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cấp toàn ngành: Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Cấp tỉnh: Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh.

- Cấp huyện: Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp huyện.

7. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, báo cáo

- Cấp Trung ương: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cấp tỉnh: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cấp huyện: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

IV. Vốn lồng ghép

1. Giải thích từ ngữ

- Vốn lồng ghép là các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các chương trình, dự án khác được lồng ghép để thực hiện/hoặc góp phần thực hiện các nội dung của Chương trình xây dựng nông thôn mới, tiêu chí nông thôn mới trên địa bàn nông thôn.

- Vốn lồng ghép không thuộc vốn đối ứng từ ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới theo quy định.

2. Phương pháp tính

Thông kê cộng toàn bộ vốn lồng ghép để thực hiện/hoặc góp phần thực hiện các nội dung, tiêu chí nông thôn mới trên địa bàn nông thôn và tính toán theo công thức sau:

Tổng vốn lồng ghép (triệu đồng) = Tổng các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các chương trình, dự án khác được lồng ghép để thực hiện/hoặc góp phần thực hiện các nội dung của Chương trình xây dựng nông thôn mới, tiêu chí nông thôn mới trên địa bàn nông thôn.

3. Phân tổ chủ yếu

- Huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh;

Tổ

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội: Miền núi phía bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long;
- Cả nước.

4. Kỳ công bố: 6 tháng.

5. Nguồn số liệu: Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới theo Mẫu báo cáo được quy định tại Phụ lục Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cấp toàn ngành: Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Cấp tỉnh: Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh.

- Cấp huyện: Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp huyện.

7. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, báo cáo

- Cấp Trung ương: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cấp tỉnh: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cấp huyện: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

V. Vốn tín dụng

1. Giải thích từ ngữ

Vốn tín dụng là dư nợ của các tổ chức tín dụng cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn xã. Nguồn vốn tín dụng thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Phương pháp tính

Thống kê cộng toàn bộ nguồn vốn tín dụng thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã đến kỳ báo cáo và tính toán theo công thức sau:

Vốn tín dụng (triệu đồng) = Tổng dư nợ của các tổ chức tín dụng cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn xã.

3. Phân tổ chủ yếu

- Huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội: Miền núi phía bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long;
- Cả nước.

T&W

4. Kỳ công bố: 6 tháng.

5. Nguồn số liệu: Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới theo Mẫu báo cáo được quy định tại Phụ lục Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cấp toàn ngành: Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (theo số liệu NHNN Việt Nam theo dõi, tổng hợp).

- Cấp tỉnh: Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh (theo số liệu NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố theo dõi, tổng hợp).

- Cấp huyện: Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp huyện.

7. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, báo cáo

- Cấp Trung ương: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cấp tỉnh: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cấp huyện: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

VI. Vốn doanh nghiệp

1. Giải thích từ ngữ

Vốn doanh nghiệp là nguồn vốn huy động từ doanh nghiệp, Hợp tác xã, các tổ chức kinh tế khác được thực hiện thông qua hình thức hỗ trợ tiền mặt, sản phẩm của doanh nghiệp (như xi măng, sắt thép, gạch, ngói,..), tham gia đầu tư trực tiếp.

2. Phương pháp tính

Thống kê cộng toàn bộ nguồn vốn doanh nghiệp thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn đến kỳ báo cáo và tính toán theo công thức sau:

Vốn doanh nghiệp (triệu đồng) = Tổng vốn huy động từ doanh nghiệp, Hợp tác xã, các tổ chức kinh tế khác được thực hiện thông qua hình thức hỗ trợ tiền mặt, sản phẩm của doanh nghiệp (như xi măng, sắt thép, gạch, ngói,..), tham gia đầu tư trực tiếp.

3. Phân tổ chủ yếu

- Huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội: Miền núi phía bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long;

- Cả nước.

4. Kỳ công bố: 6 tháng.

TĐ

5. Nguồn số liệu: Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới theo Mẫu báo cáo được quy định tại Phụ lục Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cấp toàn ngành: Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Cấp tỉnh: Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh.

- Cấp huyện: Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp huyện.

7. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, báo cáo

- Cấp Trung ương: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cấp tỉnh: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cấp huyện: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

VII. Vốn huy động đóng góp tự nguyện từ người dân và cộng đồng

1. Giải thích từ ngữ

Vốn huy động đóng góp tự nguyện từ người dân và cộng đồng là khoản đóng góp tự nguyện của người dân và cộng đồng bằng tiền mặt hoặc hiện vật (như đất đai, hoa màu và các tài sản gắn liền với đất,...), ngày công lao động quy đổi thành tiền, trong xây dựng nông thôn mới.

2. Phương pháp tính

Vốn huy động đóng góp tự nguyện từ người dân và cộng đồng (triệu đồng) = toàn bộ vốn của người dân và cộng đồng đóng góp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn đến kỳ báo cáo.

3. Phân tổ chủ yếu

- Nội dung thực hiện Chương trình;
- Huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội: Miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long;
- Cả nước.

4. Kỳ báo cáo: 6 tháng.

5. Nguồn số liệu: Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới theo Mẫu báo cáo được quy định tại Phụ lục Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022.

TĐ

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cấp toàn ngành: Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.
- Cấp tỉnh: Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh.
- Cấp huyện: Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp huyện.

7. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, báo cáo

- Cấp Trung ương: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- Cấp tỉnh: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
- Cấp huyện: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

79✓

